TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 146/2026/DS-PT Ngày 15-5-2026 V/v tranh chấp thừa kế tài sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Giang

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Minh Tân

Bà Phạm Thị Thanh Bình

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Hoàng Thị Hồng Hạnh - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thu Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 263/2025/TLPT-DS ngày 21 tháng 11 năm 2025 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2025/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 4 - Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 67/2026/QĐ-PT ngày 21 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 208/2026/QĐ-PT ngày 21 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Â, sinh năm 1967; Số CCCD: 031067004109; nơi cư trú: Số C đường C, Tổ dân phố T, phường T, quận H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng; có mặt;

- Bị đơn:

+ Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1969; Số CCCD: 031069022192; nơi cư trú: Số D đường C, tổ dân phố T, phường T, quận H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng; có mặt;

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn B: Anh Phan Đình P, sinh năm 1993; Số CCCD: 024093013452; địa chỉ: Số B N, phường H, thành phố

B, tỉnh Bắc Giang (nay là phường B, tỉnh Bắc Ninh) (Giấy uỷ quyền ngày 02/10/2025); có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Nguyễn Văn B: Ông Ngô Văn T, Luật sư Văn phòng L4 - Đoàn Luật sư thành phố H; có mặt;

+ Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1969; Số CCCD: 031069028258; nơi cư trú: Số D đường N, tổ dân phố số F, phường T, quận H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng; có mặt;

+ Bà Nguyễn Thị T1, nơi cư trú: Số D đường N, tổ dân phố số F, phường T, quận H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng; có mặt;

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Ngô Thị T2, sinh năm 1964; Số CCCD: 031163008158; và chị Vũ Thanh T3, sinh năm 1990; Số CCCD: 031190003848; cùng nơi cư trú: Tổ dân phố C, thị trấn C, huyện C (nay là đặc khu C), thành phố Hải Phòng; đều vắng mặt;

+ Chị Vũ Thị T4, sinh năm 1988; Số CCCD: 031188017558; nơi cư trú: Số A, tổ dân phố H, phường Đ, quận H (nay là phường Đ), thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

Người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị T2, chị Vũ Thị T4 và chị Vũ Thanh T3: Ông Nguyễn Â, sinh năm 1967; Số CCCD: 031067004109; nơi cư trú: Số C đường C, Tổ dân phố T, phường T, quận H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng (Giấy uỷ quyền ngày 18/6/2024); có mặt;

+ Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1959; Số CCCD: 031159015629; nơi cư trú: Thôn G, xã H, thành phố M (nay là phường H), thành phố M, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt;

+ Ông Nguyễn O, sinh năm 1961; Số CCCD: 031062008151; nơi cư trú: Số G, đường A, phường C, thành phố T (nay là phường C), thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt;

+ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1962; Số CCCD: 031162019142; nơi cư trú: Khu H, phường N, thành phố M (nay là đặc khu M), tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt;

+ Bà Vũ Thị T5, sinh năm 1963; nơi cư trú: Số B N, tổ dân phố F, phường N, quận H (nay là phường Đ), thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

+ Ông Nguyễn Hữu P1, sinh năm 1971; Số CCCD: 031071004005; nơi cư trú: Số B C,tổ dân phố T, phường T, quận H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

+ Ông Nguyễn Hữu C1, sinh năm 1974; Số CCCD: 031074018542; nơi cư trú: Số A đường Đ, phường Đ, quận H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

+ Ông Vũ Văn D, sinh năm 1975; Số CCCD: 031075003814; nơi cư trú: Số D C, tổ dân phố L, phường T, quận H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

+ Bà Nguyễn Thị P2, sinh năm 1976; Số CCCD: 031176006202; nơi cư trú: Số C N, tổ dân phố T, phường Đ, quận H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

+ Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1988; Số CCCD: 031088005333; nơi cư trú: Tổ F Do N, phường T, quận K (nay là phường P), thành phố Hải Phòng; có mặt;

+ Anh Nguyễn Quang Đ, sinh năm 2001; Số CCCD: 031201001697; nơi cư trú: Số D đường Đ, phường Đ, quận K (nay là phường K), thành phố Hải Phòng; có mặt;

Người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn O, bà Nguyễn Thị H, bà Vũ Thị T5, ông Nguyễn Hữu P1, ông Nguyễn Hữu C1, ông Vũ Văn D, bà Nguyễn Thị P2, anh Nguyễn Văn B và anh Nguyễn Quang Đ: Ông Nguyễn Â, sinh năm 1967; Số CCCD: 031067004109; nơi cư trú: Số C đường C, Tổ dân phố T, phường T, quận H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng (Giấy uỷ quyền ngày 29/12/2023); có mặt;

+ Bà Phạm Thị M, chị Nguyễn Thị D1, anh Nguyễn Văn H1, chị Nguyễn Thị D2; cùng nơi cư trú: Phường T, quận H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng; đều vắng mặt;

+ Ông Nguyễn Văn H2; nơi cư trú: Phường V, quận L (nay là phường L), thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

+ Ông Nguyễn Văn H3; nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường T, quận H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng (đã chết);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H3 (đã chết): Anh Nguyễn Văn H4, sinh năm 1985; Số CCCD: 031085010564; anh Nguyễn Văn H5, sinh năm 1987 và anh Nguyễn Văn H6, sinh năm 1989; cùng nơi cư trú: Số A đường N, tổ dân phố số F T, phường T, quận H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng; đều vắng mặt;

+ Bà Nguyễn Thị T6, sinh năm 1964; Số CCCD: 031164010550; nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường T, quận H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng; có mặt;

+ Bà Nguyễn Thị T7; nơi cư trú: Tổ dân phố số F, phường T, quận H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

+ Bà Nguyễn Thị N1; nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường T, quận H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

+ Ông Nguyễn Văn T8, sinh năm 1938; Số CCCD: 031038003439; nơi cư trú: Tổ dân phố F, phường T, quận H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

+ Bà Nguyễn Thị H7, sinh năm 1955; Số CCCD: 031155013559; địa chỉ: Số C đường T, phường L, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

+ Bà Chu Thị K, sinh năm 1960; Số CCCD: 031160003883 và anh Nguyễn Văn Q; địa chỉ: Số D đường Đ, phường Đ, quận K (nay là phường K), thành phố Hải Phòng; đều vắng mặt;

+ Anh Nguyễn Văn C2, sinh năm 1979; chị Nguyễn Thị H8, sinh năm 1981; anh Nguyễn Văn H9, sinh năm 1986; anh Nguyễn Văn H10, sinh năm 1984; cùng nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường T, quận H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng; đều vắng mặt;

+ Chị Nguyễn Thị B1, sinh năm 1978, nơi cư trú: Tổ dân phố N, phường N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1969; Số CCCD: 031069022192; nơi cư trú: Số D đường C, tổ dân phố T, phường T, quận H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng**.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Â trình bày:

Cụ Nguyễn Văn V và cụ Nguyễn Thị L kết hôn và sinh được 03 người con là bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị L1 và ông Nguyễn Văn N3. Lúc đó các cụ ở trên mảnh đất khác. Những năm 1945, 1946, cụ L chết. Sau khi cụ L chết thì cụ V có kết hôn với cụ T12 (tên gọi khác là T13) vào khoảng năm 1955, 1956, hai cụ không có con chung. Khi đó cụ T12 có 03 người con với chồng trước là ông Nguyễn Văn N4, ông Nguyễn Văn T8 và bà Nguyễn Thị N1. Cụ V và cụ T12 sinh sống trên diện tích 840m^2 đất thuộc thửa đất số 291, tờ bản đồ số 22, địa chỉ tại thôn T, xã T, huyện A (nay là TDP số 6, T, phường H), thành phố Hải Phòng cùng vợ chồng và các con ông Nguyễn Văn N3, bà Nguyễn Thị L1 và ông Nguyễn Văn T8. Năm 1966, ông N3 chết, cụ V và cụ T12 ở cùng hai cháu nội (con ông N3) là chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn T9 bị tàn tật. Năm 1982, cụ V chết. Sau khi cụ V chết một thời gian thì anh T9 đã về nhà vợ tại Kiến An sinh sống. Năm 2001, cụ T12 chết. Các cụ chết đều không để lại di chúc.

Các con đẻ của cụ V là bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị L1 và ông Nguyễn Văn N3, cụ thể:

Bà Nguyễn Thị N2, chết năm 1999 có chồng là ông Vũ Văn H11 chết năm 1994, có 04 con là Vũ Văn D3 chết năm 1989, có vợ và 02 con là Vũ Thị Y và Vũ

Thị H12; ông Vũ Văn D4 chết năm 2014 có vợ là Ngô Thị T2 và 02 con là Vũ Thị T4, Vũ Thị T10; bà Vũ Thị T5 và ông Vũ Văn D.

Bà Nguyễn Thị L1, chết năm 2019, có chồng là Nguyễn Văn T11 chết năm 2021 có 07 con là Nguyễn Thị C; Nguyễn O; Nguyễn H13 chết năm 2021, có vợ là Phạm Thị M1 và 03 con là Nguyễn Thị D1, Nguyễn Khắc H14 và Nguyễn Thị D2; Nguyễn Â; Nguyễn Hữu P1, Nguyễn Thị P2 và Nguyễn Chất .

Ông Nguyễn Văn N3, chết năm 1966, có vợ và 02 con là Nguyễn Thị H; Nguyễn Văn T9, chết năm 2010, có vợ là Chu Thị C3 và 03 con là Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn Q và Nguyễn Quang Đ.

Các con đẻ của cụ T12 là ông Nguyễn Văn N4, bà Nguyễn Thị N1 và ông Nguyễn Văn T8.

Ông Nguyễn Văn N4, chết năm 2022, có vợ đã chết và 07 con là Nguyễn Văn H15, chết năm 2018 có vợ là L2 và 05 con là Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn C2, Nguyễn Thị H8, Nguyễn Văn H9, Nguyễn Văn H10; Nguyễn Văn H2; Nguyễn Thị H7; Nguyễn Thị T7; Nguyễn Thị V1; Nguyễn Văn B; Nguyễn Văn H3, chết năm 2024 có 03 con là Nguyễn Văn H4, Nguyễn Văn H5, Nguyễn Văn H6.

Sau khi cụ T12 chết, ông T8 và anh B đã chiếm đất này và xây nhà. Hiện nay ở trên diện tích đất này là anh N (tức Bộ) là con trai ông T8, chị T1 là con dâu ông T8 đã làm nhà kiên cố trên một phần diện tích đất. Còn phần diện tích đất trống do anh B quản lý không cho ai động chạm vào. Diện tích đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo sổ sách quản lý đất đai tại địa phương thì diện tích đất này mang tên bà Nguyễn Thị V2 (theo phong tục xưa của địa phương thì những người vợ thường lấy tên chồng để gọi).

Nay gia đình không có đất để làm nơi thờ cúng các cụ nên, nguyên đơn làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những việc sau:

- Buộc anh N, chị T1, anh B phải trả lại diện tích 840m^2 là di sản của cụ V2 để lại mà các anh chị đang sử dụng.

- Chia di sản thừa kế của ông bà ngoại ông để lại là diện tích 840m^2 đất tại thửa đất số 291, tờ bản đồ số 22, tại thôn T, xã T, huyện A (nay là TDP số 6, T, phường H), thành phố Hải Phòng cho các hàng thừa kế theo quy định của pháp luật. Và đề nghị Tòa án chia diện tích đất trống cho những hàng thừa kế của cụ V2. Diện tích đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại buổi hòa giải ngày 04/4/2025, nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất cụ thể: Chúng tôi thống nhất giao cho ông Â và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là con cháu ruột của cụ Nguyễn Văn V trong vụ án này phần diện tích có vị trí: Phía giáp hộ bà H16 là 24,05m; giáp đường nhà M2 là 5m, giáp hộ bà V3 là 4,5m, giáp đất ông B đang quản lý là 24,05m. Ông Â và ông B có trách nhiệm tự thỏa

thuận, phân chia đất. Sau khi thỏa thuận xong ông sẽ rút yêu cầu khởi kiện. Thời gian tự thỏa thuận đến hết ngày 30/4/2025. Tuy nhiên phía gia đình ông B không thực hiện được. Tại phiên tòa ngày 19/8/2025, ông B đưa ra phương án hòa giải là giao cho ông diện tích đất có kích thước 5m chiều ngang (cả trên cả dưới thửa đất bằng nhau) và chạy dài hết thửa đất tại vị trí cũ mà hai bên thỏa thuận ngày 04/4/2025. Nhưng đến giờ ông đề nghị phương án hòa giải là giao cho ông diện tích đất có kích thước 5,5m chiều ngang (cả trên cả dưới thửa đất bằng nhau). Ông B và ông đề nghị Tòa án tạm ngừng phiên tòa để hai bên tự thỏa thuận với nhau. Tuy nhiên đến nay hai bên gia đình không tự thỏa thuận được, ông đề nghị Tòa án tiếp tục xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Theo kết quả đo đạc thực tế diện tích đất các cụ để lại là 648,5m^2, đây là tài sản chung của cụ V, cụ T12 và di sản của mỗi cụ để lại là 324,25m^2 đất. Ông rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T12. Còn di sản của cụ V là ½ 648,5m^2 = 324,25m^2 (là phần đất trống chưa có công trình xây dựng hay trồng cây trên đất) yêu cầu Tòa án chia theo quy định của pháp luật cho các con đẻ của cụ V.

Về giá trị quyền sử dụng đất tranh chấp: Ông chấp nhận theo Kết quả thẩm định giá tài sản do Công ty Cổ phần G cung cấp lập ngày 26/4/2024, cụ thể giá đất là 18.908.000 đồng/m^2.

Tại biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, các đồng bị đơn trình bày:

Ông Nguyễn Văn B trình bày: Cụ Nguyễn Thị T12 tên thường gọi ở nhà là cụ Nguyễn Thị T13. Cụ T12 và cụ V kết hôn với nhau không có con chung, các con riêng của cụ T12 với cụ Nguyễn Văn L3 và các con riêng của cụ V với cụ L như phía nguyên đơn trình bày là đúng. Khi cụ T12 và cụ V về chung sống với nhau thì ông không biết có các con nào chung sống cùng các cụ. Khi ông nhận thức được thì ông biết cụ V và cụ T12 sống cùng với 02 con của ông N3 là anh Nguyễn Văn T9 (bị tàn tật cùng vợ con anh T9) và chị Nguyễn Thị H. Khi lớn thì chị H bỏ đi. Từ khi ông còn nhỏ thì hai cụ đã ở trên diện tích đất này. Ông được biết nguồn gốc diện tích đất này là do cụ V và cụ T12 mua của cụ Nguyễn Văn T14 và cụ Nguyễn Thị T15 (các cụ đều đã chết), thời điểm hai cụ mua đất thì ông không biết.

Sau khi cụ V chết, khoảng năm 1988, cụ T12 có họp gia đình có các con cháu riêng của cụ T12 (trong đó có ông) và phía các con cụ V có vợ chồng bà Nguyễn Thị L1 và anh T9 là cháu đích tôn cùng một số người hàng xóm là ông N5 và bà Đ1. Nội dung cuộc họp là cụ T12 chia đất cho con cháu cụ V một nửa đất còn lại cụ T12 sử dụng. Anh T9 xin bán lại thửa đất được chia cho ông T8 và bà N6. Việc mua bán có sự đồng ý của ông C4 và bà L1. Nửa còn lại cụ T12 có nguyện vọng trao tặng lại cho ông để ông chăm sóc cụ lúc tuổi già và lo toan hậu sự sau này. Mọi người trong

cuộc họp đều đồng ý với nguyện vọng của cụ. Khi họp gia đình có biên bản nhưng do quá lâu nên thất lạc không còn nên ông không có tài liệu chứng cứ giao nộp cho Tòa án. Từ đó cụ T12 về ở với ông, ông là người chăm sóc cụ, ông là người quản lý, sử dụng nửa phần diện tích đất còn lại (là phần diện tích đất trống). Trên nửa diện tích đất này trước kia có ngôi nhà cấp 4, sau này đã phá đi để trồng trọt. Khoảng 02 năm trở lại đây thì ông không trồng trọt gì trên đất.

Về việc đứng tên trên sổ đất đai của địa phương: Năm 1993, khi nhà nước đo lại đất thổ cư thì cụ T12 lấy tên là Nguyễn Thị V2 (lấy theo tên chồng) để khai tên người sử dụng đất, diện tích 840m^2 tại thửa đất số 291, tờ bản đồ số 22, phường T.

Về giá tài sản tranh chấp: Ông chấp nhận theo Kết quả thẩm định giá tài sản do Công ty Cổ phần G cung cấp lập ngày 26/4/2024.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ông vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại Biên bản hòa giải với phía nguyên đơn ngày 04/4/2025, cụ thể: Phía gia đình ông thống nhất giao cho ông Â và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là con cháu ruột của cụ Nguyễn Văn V trong vụ án này phần diện tích có vị trí: Phía giáp hộ bà H16 là 24,05m; giáp đường nhà M2 là 5m, giáp hộ bà V3 là 4,5m, giáp đất ông B đang quản lý là 24,05m. Phần diện tích đất còn lại giao cho ông B quản lý, sử dụng. Tại phiên tòa ngày 19/8/2025, ông B đưa ra phương án hòa giải là giao cho ông Â 5m chiều ngang (cả trên cả phía dưới thửa đất bằng nhau) và chạy dài hết thửa đất. Đề nghị Tòa án tạm ngừng phiên tòa để hai bên tự thỏa thuận với nhau.

Ông Nguyễn Văn N trình bày: Ông nhất trí với phần trình bày của ông Nguyễn Văn B trong quá trình giải quyết vụ án. Diện tích đất đang có tranh chấp là của cụ T13 (hay còn gọi là cụ T12) và cụ V. Về việc cụ V và cụ T12 kết hôn, các cụ không có con chung và các cụ có các con riêng như nguyên đơn trình bày là đúng. Cụ V chết năm 1982, đến năm 1988, cụ T13 và cháu đích tôn của cụ V là anh T9 đã bán mảnh đất có diện tích 250m^2 đất (rộng 10m, dài khoảng 25m) cho ông T8 và bà N6 với giá 90.000 đồng. Lúc này anh T9 lấy tên của cụ V. Sau khi mua đất, ông T8 đã cho 03 người con mỗi người một phần để làm nhà ở. Năm 2019, ông đã làm nhà ở và ở ổn định đến nay. Khi ông xây nhà thì bố mẹ ông Â còn sống và không có ý kiến gì.

Đối với yêu cầu khởi kiện và quan điểm giải quyết vụ án ông có ý kiến như sau: Đối với phần diện tích đất khoảng 250m^2 nằm trong phần diện tích đất đang có tranh chấp ông không đồng ý chia vì đấy là đất do bố mẹ ông là ông T8 và bà N6 mua của cụ T12 và anh T9 từ năm 1988. Bố mẹ ông đã chia cho các con để xây dựng nhà ở và sống ổn định. Còn đối với phần đất trống còn lại là di sản của cụ V và cụ T12, ông đề nghị Tòa án giải quyết chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Ông nhất trí phương án hòa giải do ông B đưa ra tại phiên tòa ngày 19/8/2025, phần diện

tích đất trống còn lại sau khi giao cho ông Â thì sẽ giao lại cho ông B được quyền quản lý, sử dụng và đề nghị Tòa án tạm ngừng phiên tòa để các bên tự thỏa thuận về việc giải quyết vụ án

Bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Bà nhất trí với phần trình bày của ông N và không bổ sung ý kiến gì thêm.

Trong quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Anh Nguyễn Văn H4 trình bày: Cụ nội anh là Nguyễn Thị C5 (tên khác là T13) và ông Nguyễn Văn V kết hôn nhưng không có con. Cụ C5 có 03 người con riêng là Nguyễn Văn N4, Nguyễn Văn T8 và Nguyễn Thị N1.

Anh được biết ông Â là cháu của cụ V khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất cụ C5 và cụ V để lại. Anh đề nghị Tòa án giải quyết cho ba anh em anh được hưởng phần di sản mà bố anh là ông Nguyễn Văn H3 được hưởng.

Hiện trên diện tích đất của các cụ để lại đang có tranh chấp có nhà ông Nguyễn Văn N (tên thường gọi là Bộ) (con trai của ông T8) xây nhà 02 tầng diện tích khoảng 94m^2. Nhà Nguyễn Thị T1 (con dâu ông T8) xây nhà 02 tầng diện tích hơn 70m^2. Còn phần đất trống giữa nhà bà T1 và ông N do ông Nguyễn Văn T16 (con trai ông T8) đang quản lý sử dụng diện tích 96m^2. Còn phần diện tích đất trống còn lại do ông Nguyễn Văn B đang quản lý, sử dụng.

- *Anh Nguyễn Quang Đ và anh Nguyễn Văn Q*: Nhất trí phần trình bày và yêu cầu của ông Nguyễn Â, các anh đồng ý giao phần diện tích mà mình được hưởng cho ông Nguyễn Â quản lý, sử dụng. Ông Nguyễn Â sẽ có trách nhiệm thanh toán giá trị bằng tiền tương đương giá trị di sản thừa kế theo kết quả định giá mà chúng tôi được hưởng cho chúng tôi.

- *Bà C, ông O, chị H, chị T5, ông P1, ông C1, ông D, bà P2, bà T2, chị T4, chị T16:* Đã ủy quyền cho ông Nguyễn Â tham gia tố tụng tại tòa án: Thống nhất giao diện tích đất các ông bà được hưởng cho ông Nguyễn Â quản lý, sử dụng và ông Nguyễn Â sẽ thanh toán giá trị phần di sản họ được hưởng cho họ.

- *Bà Nguyễn Thị T7, bà Nguyễn Thị T6*: Tại phiên tòa ngày 19/8/2025, bà T7 và bà T6 nhất trí với quan điểm của ông B.

- Ông Nguyễn Văn T8, bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị H7, anh Nguyễn Văn C2, anh Nguyễn Văn H9, anh Nguyễn Văn H10, chị Nguyễn Thị H8, chị Nguyễn Thị B1, anh Nguyễn Văn H5, Nguyễn Văn H6, anh Nguyễn Văn B đã được triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án làm việc cũng như có văn bản ghi ý kiến của mình gửi cho Tòa án.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2025/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Hải Phòng xử:

Công nhận di sản của cụ Nguyễn Văn V để lại là 324,25m^2 đất nằm trong diện tích 648,5m^2 (là tài sản chung của cụ V và cụ T12) tại thửa số 291, tờ bản đồ số 22; địa chỉ: T, huyện A (nay là TDP số 6, T, phường H), thành phố Hải Phòng.

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị T12 (tên gọi khác là T13) để lại.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Â, chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn V để lại như sau:

2.1. Giao cho ông Nguyễn Â được quản lý, sử dụng 194,55m^2 đất có vị trí tứ cận như sau: Phía giáp đường nhà Mạc dài 8.57m, phía giáp hộ bà V3 7.70m, phía giáp hộ bà H7 24.05m, phía giáp đất giao cho ông B 24.05m.

Ông Nguyễn Â có trách nhiệm thanh toán cho: Bà Nguyễn Thị H 613.091.900 đồng (Sáu trăm mười ba triệu không trăm chín mươi mốt nghìn chín trăm đồng). Anh Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn Q và Nguyễn Quang Đ mỗi người là 204.206.400 đồng (hai trăm linh bốn triệu hai trăm linh sáu nghìn bốn trăm đồng). Bà Vũ Thị T5, ông Vũ Văn D mỗi người là 306.309.600 đồng (ba trăm linh sáu triệu ba trăm linh chín nghìn sáu trăm đồng. Chị Vũ Thị Y, chị Vũ Thị H12, chị Vũ Thị T4, chị Vũ Thị T10 mỗi người là 153.154.800 đồng (một trăm năm mươi ba triệu một trăm năm mươi tư nghìn tám trăm đồng). Bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn O, ông Nguyễn Hữu P1, bà Nguyễn Thị P2, ông Nguyễn C1 mỗi người là 175.088.080 đồng (một trăm bảy mươi lăm triệu không trăm tám mươi tám nghìn không trăm tám mươi đồng). Chị Nguyễn Thị D1, anh Nguyễn Khắc H14 và chị Nguyễn Thị D2 mỗi người là 58.239.720 đồng (năm mươi tám triệu hai trăm ba mươi chín nghìn bảy trăm hai mươi đồng).

2.2. Giao cho ông Nguyễn Văn B quản lý sử dụng 129,7m^2 đất có vị trí tứ cận như sau: Phía giáp đường nhà Mạc dài 5.78m, phía giáp hộ bà V3 5m, phía giáp phần đất giao cho ông Â 24.05m, phía giáp đất của cụ T12 24.05m. Ông B có trách nhiệm thanh toán cho ông T8 giá trị quyền sử dụng đất bằng tiền phần di sản ông T8 được hưởng là 1.226.183.800 đồng (một tỷ hai trăm hai mươi sáu triệu một trăm tám mươi ba nghìn tám trăm đồng).

(Có sơ đồ kèm theo)

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo đối với các đương sự.

* Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn B kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2025/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Hải Phòng, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm để xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại giai đoạn phúc thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn B không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ gì mới.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Toà án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm đối với kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn B: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên toà, căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 BLTTDS; căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2025/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Hải Phòng theo hướng: Giao cho nguyên đơn ông Nguyễn Â quản lý, sử dụng diện tích 168,35m^2 đất. Giao cho bị đơn ông Nguyễn Văn B quản lý, sử dụng diện tích 155,9m^2 đất. Ông Â và ông B có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản cho các đương sự khác tương ứng với phần di sản họ được hưởng. Cụ thể:

Ông Â có trách nhiệm thanh toán cho chị Vũ Thị Y, chị Vũ Thị H12, mỗi người số tiền 132.545.080 đồng; thanh toán cho bà Ngô Thị T2, chị Vũ Thị T4, chị Vũ Thị T10 mỗi người số tiền 88.300.360 đồng; thanh toán cho bà Vũ Thị T5, ông Vũ Văn D mỗi người số tiền 265.090.160 đồng; thanh toán cho bà C, ông O, ông P1, bà P2, ông C1, mỗi người 151.453.080 đồng; thanh toán cho bà M1, chị D1, anh H14, chị D2, mỗi người 37.816.000 đồng; thanh toán cho bà H 530.369.400 đồng; thanh toán cho bà K, anh B, anh Q, anh Đ, mỗi người 132.592.350 đồng.

Ông B thanh toán cho bà N1 327.486.560 đồng; thanh toán cho ông T8 1.309.946.240 đồng; thanh toán cho ông H2, bà H7, bà T7, bà T6, mỗi người 46.702.760 đồng; thanh toán cho chị B1, anh C2, chị H8, anh H9, anh H10, mỗi người 9.264.920 đồng; thanh toán cho anh H4, anh H5, anh H6, mỗi người 15.504.560 đồng.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên bị đơn ông Nguyễn Văn B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vụ án có kháng cáo nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố

Hải Phòng theo điểm b khoản 1 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thời hiện khởi kiện: Cụ Nguyễn Văn V chết năm 1982. Như vậy, phần di sản thừa kế cụ V để lại đã hết thời hiệu chia thừa kế. Tuy nhiên không ai có yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự nên vẫn chia di sản của cụ V để lại theo quy định của pháp luật.

- Về yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn B:

[3] Về di sản thừa kế:

[3.1] Nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp: Theo Báo cáo số 05/BC-UBND ngày 07/01/2025 của Ủy ban nhân dân phường T (nay là UBND phường H): Theo sổ mục kê do UBND phường quản lý lập năm 1995 tại trang số 10 quyển số 02 ghi thửa đất số 291 tờ bản đồ số 22, diện tích 840m^2 loại đất thổ cư đứng tên bà Nguyễn Thị V2. Sổ đăng ký ruộng đất trang 25 quyển số 3 ghi thửa đất số 291, tờ bản đồ số 22 diện tích 840m^2, loại đất thổ cư đứng tên bà Nguyễn Thị V2. Ngoài ra, UBND phường không cung cấp được bất kỳ tài liệu, thông tin nào khác về nguồn gốc thửa đất.

[3.2] Theo lời khai của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Diện tích đất này có nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn V và cụ Nguyễn Thị T12, các cụ dựng nhà và ở trên đất cùng vợ chồng, các con ông N3 và ông T8, bà L1. Theo Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 xác định: *Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới*. Như vậy, diện tích đất này xác định đây là tài sản chung của cụ V và cụ T12.

[3.3] Theo kết quả xem xét thẩm định và định giá tài sản diện tích đất của cụ V và cụ T12 là 648,5m2, vị trí thửa đất: Phía giáp đường N có chiều dài là 29,48m, phía giáp hộ bà H7 dài 24,5m, phía giáp hộ bà V3 dài 23,37m, phía giáp ngõ đi chung dài 23,7m. Diện tích đất từ khi sử dụng đến nay vẫn giữ nguyên không có sự thay đổi, không chuyển nhượng cho ai cũng không nhận chuyển nhượng thêm của ai.

[4] Về giá trị quyền sử dụng đất: Theo Biên bản định giá tài sản ngày 14/3/2024 và Hồ sơ thẩm định giá của Công ty Cổ phần giám định, thẩm định Đông Nam Á xác định giá trị quyền sử dụng đất đang có tranh chấp là 18.908.000 đồng/m^2. Đến thời điểm xét xử vụ án là đã quá 06 tháng, tuy nhiên phía nguyên đơn và bị đơn vẫn chấp nhận giá này tính giá trị quyền sử dụng đất để giải quyết vụ án.

[5] Như vậy, xác định diện tích đất hiện đang có tranh chấp là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn V và cụ Nguyễn Thị T12 cụ thể di sản của mỗi cụ để lại là 648,5m^2 : 2 = 324,25m^2. Phần di sản các cụ để lại trên đất có 02 ngôi nhà của ông N và bà T1 xây dựng và sử dụng, phần diện tích đất này theo lời khai của bị đơn là đất

ông T8 đã mua lại của cụ T12, anh T9. Nguyên đơn đề nghị xác định phần di sản của cụ V để lại là phần diện tích đất trống. Các đương sự đều xác nhận đề nghị chia diện tích đất trống cho hàng thừa kế của các cụ. Hội đồng xét xử xác định phần di sản của cụ V để lại là diện tích 324,25m^2 đất trống chưa có công trình xây dựng trên đất.

[6] Về xác định hàng thừa kế của cụ Nguyễn Văn V:

[6.1] Cụ Nguyễn Văn V và Nguyễn Thị T12 không có con chung. Các con đẻ của cụ V là: Bà Nguyễn Thị N2 (sinh năm 1925, chết 1999) có 04 con: Vũ Văn D3 (chết năm 1989 có 2 con là Vũ Thị Y và Vũ Thị H12), Vũ Văn D4 (chết năm 2014 có vợ là bà Ngô Thị T2 và 02 con là Vũ Thị T4, Vũ Thanh T3), Vũ Thị T5, Vũ Văn D. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1933 chết năm 2019, có 07 con: Nguyễn Thị C, Nguyễn O, Nguyễn H13 (chết năm 2021, có vợ là bà Phạm Thị M1 và có 03 con là Nguyễn Thị D1, Nguyễn Khắc H14 và Nguyễn Thị D2), Nguyễn Â, Nguyễn Hữu P1, Nguyễn Thị P2, Nguyễn Hữu C1. Ông Nguyễn Văn N3, chết năm 1966, có 02 con là Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn T9 (chết năm 2010, có vợ là bà Chu Thị K và có 03 con là Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn Q và Nguyễn Quang Đ).

Cụ tiền có 03 con với chồng trước là ông Nguyễn Văn N4, bà Nguyễn Thị N1 và ông Nguyễn Văn T8.

Ông Nguyễn Văn N4, chết năm 2022, có vợ đã chết và 07 con là Nguyễn Văn H15, chết năm 2018 có vợ là L2 và 05 con là Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn C2, Nguyễn Thị H8, Nguyễn Văn H9, Nguyễn Văn H10; Nguyễn Văn H2; Nguyễn Thị H7; Nguyễn Thị T7; Nguyễn Thị V1; Nguyễn Văn B; Nguyễn Văn H3, chết năm 2024 có 03 con là Nguyễn Văn H4, Nguyễn Văn H5, Nguyễn Văn H6.

Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm thì Toà án cấp sơ thẩm đã không đưa bà Chu Thị K (là vợ của ông Nguyễn Văn T9) và bà Nguyễn Thị H7 (là con ông Nguyễn Văn N4) vào tham gia tố tụng trong khi các đương sự được hưởng phần thừa kế theo quy định. Vì vậy, Hội đồng xét xử bổ sung tham gia tố tụng đối với bà Chu Thị K và bà Nguyễn Thị H7 để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

[6.2] Khi cụ T12 và cụ V về chung sống cùng nhau. Lúc này ông Nguyễn Văn T8 là con riêng của cụ T12 về ở chung cùng cụ V và cụ T12. Căn cứ Điều 79 Luật Hôn nhân gia đình, Điều 654 Bộ luật dân sự thì ông T8 được hưởng thừa kế của cụ V để lại.

[6.3] Như vậy, xác định hàng thừa kế của cụ Nguyễn Văn V là: Chị Vũ Thị Y, chị Vũ Thị H12, bà Ngô Thị T2, chị Vũ Thị T4, chị Vũ Thanh T3, bà Vũ Thị T5, ông Vũ Văn D, ông Nguyễn Thị C, ông Nguyễn O, bà Phạm Thị M1, chị Nguyễn Thị D1, anh Nguyễn Khắc H14, chị Nguyễn Thị D2, ông Nguyễn Â, ông Nguyễn Hữu P1, bà Nguyễn Thị P2, ông Nguyễn Hữu C1, bà Nguyễn Thị H, bà Chu Thị K,

anh Nguyễn Văn B, anh Nguyễn Văn Q, anh Nguyễn Quang Đ, ông Nguyễn Văn T8 và cụ Nguyễn Thị T12.

[7] Về công sức đóng góp: Nguyên đơn yêu cầu khởi kiện chia diện tích 324,25m^2 là phần di sản của cụ V để lại. Phần diện tích đất này hiện do ông B quản lý, sử dụng, có công sức gìn giữ tôn tạo diện tích đất này từ khi cụ V và cụ T12 chết, các đương sự đều thừa nhận. Nguyên đơn và bị đơn có phương án để hòa giải tuy nhiên không thành. Ông B có đề nghị Tòa án chia diện tích đất này theo quy định cho ông và các hàng thừa kế. Do đó, khi chia thừa kế cũng xem xét công sức quản lý di sản của ông B và chia cho ông B 01 kỷ phần.

[8] Về cách chia:

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 15 tháng 5 năm 2026:

Các đương sự đạt được thỏa thuận: Nguyên đơn ông Nguyễn Â nhận phần đất giáp đất bà H7, có chiều dài 24,05m, chiều rộng cạnh bên trên và bên dưới là 7m, tổng diện tích 168,35m^2. Diện tích đất còn lại là 155,9m^2 do ông B quản lý, sử dụng. Ông Â và ông B có trách nhiệm thanh toán giá trị phần di sản cho các đương sự khác giá trị bằng tiền tương ứng với phần di sản họ được hưởng. Xét thấy, thỏa thuận của các bên hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; sửa bản án sơ thẩm theo quy định pháp luật. Ông Nguyễn Văn N3, bà Nguyễn Thị N2 và bà Nguyễn Thị L1 mỗi người được hưởng 1/3 di sản thừa kế. Theo như thỏa thuận tại phiên tòa phúc thẩm, diện tích đất giao cho ông Nguyễn Â là 168,35m^2. Như vậy, ông N3, bà N2, bà L1, mỗi người được hưởng diện tích là 56,11m^2 (168,35m^2 : 3). Phần di sản ông T8 được hưởng là 72,05m^2; ông N2, bà N1, mỗi người được hưởng 18,01m^2. Như vậy, ông T8 được hưởng 4/9 di sản, ông N2, bà N1, mỗi người được hưởng 1/9 di sản, ông B được hưởng 3/9 di sản. Theo như thỏa thuận tại phiên tòa phúc thẩm, diện tích đất giao cho ông B là 155,9m^2. Như vậy, ông T8 được hưởng 69,28m^2 (4/9 x 155,9m^2), ông N2, bà N1, mỗi người được hưởng diện tích là 17,32m^2 (1/9 x 155,9m^2), ông B được hưởng 51,98m^2.

[8.1] Bà N2 đã mất nên các con, cháu của bà N2 được hưởng phần diện tích 56,11m^2 đất. Cụ thể: Ông Vũ Văn D3, ông Vũ Văn D4, bà Vũ Thị T5, ông Vũ Văn D mỗi người được hưởng 14,02m^2. Ông D3 đã mất nên con ông D3 là chị Vũ Thị Y, chị Vũ Thị H12 mỗi người được hưởng 7,01m^2. Ông D4 đã mất nên bà Ngô Thị T2, chị Vũ Thị T4, chị Vũ Thanh T3 mỗi người được hưởng 4,67m^2.

[8.2] Bà L1 đã mất nên các con, cháu của bà L1 được hưởng diện tích là 56,11m^2. Cụ thể: Bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn O, ông Nguyễn H13, ông Nguyễn Â, ông Nguyễn Hữu P1, bà Nguyễn Thị P2, ông Nguyễn Hữu C1 mỗi người được hưởng diện tích 8,01m^2. Ông H13 đã chết nên vợ con ông H13 là bà Phạm Thị M1, chị

Nguyễn Thị D1, anh Nguyễn Khắc H14, chị Nguyễn Thị D2 mỗi người được hưởng phần diện tích 2m^2.

[8.3] Ông N3 đã mất nên các con cháu của ông N3 được hưởng diện tích 56,11m^2. Cụ thể: Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T9 mỗi người được hưởng diện tích 28,05m^2. Ông T9 đã mất nên vợ con ông T9 là bà Chu Thị K, anh Nguyễn Văn B, anh Nguyễn Văn Q, anh Nguyễn Quang Đ mỗi người được hưởng phần diện tích 7,01m^2.

[8.4] Ông N2 đã mất nên các con, cháu của ông N2 được hưởng diện tích 17,32m^2. Cụ thể: Ông Nguyễn Văn H15, ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị H7, bà Nguyễn Thị T7, bà Nguyễn Thị T6, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn H3 mỗi người được hưởng diện tích 2,47m^2. Ông H15 đã mất, ông H15 mất trước ông N2 nên các con ông H15 là chị Nguyễn Thị B1, anh Nguyễn Văn C2, chị Nguyễn Thị H8, anh Nguyễn Văn H9, anh Nguyễn Văn H10 được hưởng thừa kế thế vị, mỗi người được hưởng diện tích 0,49m^2. Ông H3 đã mất nên các con là anh Nguyễn Văn H4, anh Nguyễn Văn H5, anh Nguyễn Văn H6 mỗi người được hưởng diện tích 0,82m^2.

Như vậy, ông Â có trách nhiệm thanh toán giá trị phần di sản thừa kế bằng tiền tương đương theo kết quả định giá cho các hàng thừa kế của bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn N3 (trị giá đất 18.908.000 đồng/m^2), cụ thể:

- Thanh toán cho chị Vũ Thị Y, chị Vũ Thị H12 mỗi người số tiền là (7,01m^2 x 18.908.000 đồng) = 132.545.080 đồng;

- Thanh toán cho bà Ngô Thị T2, chị Vũ Thị T4, chị Vũ Thanh T3 mỗi người số tiền là (4,67m^2 x 18.908.000 đồng) = 88.300.360 đồng;

- Thanh toán cho bà Vũ Thị T5, ông Vũ Văn D mỗi người số tiền là (14,02m^2 x 18.908.000 đồng) = 265.090.160 đồng;

- Thanh toán cho bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn O, ông Nguyễn Hữu P1, bà Nguyễn Thị P2, ông Nguyễn Hữu C1 mỗi người số tiền là (8,01m^2 x 18.908.000 đồng) = 151.453.080 đồng;

- Thanh toán cho bà Phạm Thị M1, chị Nguyễn Thị D1, anh Nguyễn Khắc H14, chị Nguyễn Thị D2 mỗi người số tiền là (2m^2 x 18.908.000 đồng) = 37.816.000 đồng;

- Thanh toán cho bà Nguyễn Thị H số tiền là (28,05m^2 x 18.908.000 đồng) = 530.369.400 đồng;

- Thanh toán cho bà Chu Thị K, anh Nguyễn Văn B, anh Nguyễn Văn Q, anh Nguyễn Quang Đ mỗi người số tiền là (7,01m^2 x 18.908.000 đồng) =132.545.080 đồng .

Ông Nguyễn Văn B có trách nhiệm thanh toán giá trị phần di sản thừa kế bằng tiền tương đương theo kết quả định giá cho bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Văn T8 và thanh toán cho các thừa kế của ông Nguyễn Văn N4 (trị giá đất 18.908.000 đồng/m^2), cụ thể:

- Thanh toán cho bà Nguyễn Thị N1 số tiền là (17,32m^2 x 18.908.000 đồng) = 327.486.560 đồng;

- Thanh toán cho ông Nguyễn Văn T8 số tiền là (69,28m^2 x 18.908.000 đồng) = 1.309.946.240 đồng;

- Thanh toán cho ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị H7, bà Nguyễn Thị T7, bà Nguyễn Thị T6 mỗi người số tiền là (2,47m^2 x 18.908.000 đồng) = 46.702.760 đồng;

- Thanh toán cho chị Nguyễn Thị B1, anh Nguyễn Văn C2, chị Nguyễn Thị H8, anh Nguyễn Văn H9, anh Nguyễn Văn H10 mỗi người số tiền là (0,49m^2 x 18.908.000 đồng) = 9.264.920 đồng;

- Thanh toán cho anh Nguyễn Văn H4, anh Nguyễn Văn H5, anh Nguyễn Văn H6 mỗi người số tiền là (0,82m^2 x 18.908.000 đồng) = 15.504.560 đồng.

[9] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ vào khoản 7 Điều 27; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.m

[9.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Nguyễn Â phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là: 151.453.080đ × 5% = 7.572.654 đồng. Ông Â đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm số tiền là 36.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0005510 ngày 19 tháng 12 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải An, thành phố Hải Phòng (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 - Hải Phòng), trả lại cho ông Â tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp số tiền là 28.427.346 (Hai mươi tám triệu bốn trăm hai mươi bảy nghìn ba trăm bốn mươi sáu) đồng. Ông Â đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn ông Nguyễn Văn B phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là: 36.000.000 đồng + 3% × (982.837.840 đồng - 800.000.000 đồng) = 41.485.135 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Vũ Thị Y, chị Vũ Thị H12 mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là: 132.545.080đ × 5% = 6.627.254 đồng.

Bà Ngô Thị T2, chị Vũ Thị T4, chị Vũ Thanh T3 mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là: 88.300.360đ × 5% = 4.415.018 đồng.

Bà Vũ Thị T5, ông Vũ Văn D mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là: 265.090.160đ × 5% = 13.254.508 đồng

Bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn O, ông Nguyễn Hữu P1, bà Nguyễn Thị P2, ông Nguyễn Hữu C1 mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là: 151.453.080đ × 5% = 7.572.654 đồng.

Bà Phạm Thị M1, chị Nguyễn Thị D1, anh Nguyễn Khắc H14, chị Nguyễn Thị D2 mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là: 37.816.000đ × 5% = 1.890.800 đồng

Bà Nguyễn Thị H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là: 20.000.000 đồng + 4% × (530.369.400 đồng - 400.000.000 đồng) = 25.214.776 đồng

Bà Chu Thị K, anh Nguyễn Văn B, anh Nguyễn Văn Q, anh Nguyễn Quang Đ mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là: 132.545.080đ × 5% = 6.627.254 đồng

Bà Nguyễn Thị N1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là: 327.486.560đ × 5% = 16.374.328 đồng

Ông Nguyễn Văn T8 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là: 36.000.000 đồng + 3% × (1.309.946.240 đồng - 800.000.000 đồng) = 51.298.387 đồng

Ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị H7, bà Nguyễn Thị T7, bà Nguyễn Thị T6 mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là: 46.702.760đ × 5% = 2.335.138 đồng

Chị Nguyễn Thị B1, anh Nguyễn Văn C2, chị Nguyễn Thị H8, anh Nguyễn Văn H9, anh Nguyễn Văn H10 mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là: 9.264.920đ × 5% = 463.246 đồng

Anh Nguyễn Văn H4, anh Nguyễn Văn H5, anh Nguyễn Văn H6 mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là: 15.504.560đ × 5% = 775.228 đồng.

[9.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên bị đơn ông Nguyễn Văn B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông B đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm số tiền là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0005085 ngày 27 tháng 10 năm 2025 tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 - Hải Phòng. Đối trừ với số tiền án phí sơ thẩm ông B phải nộp là 41.485.135 đồng. Ông B còn phải nộp tiền án phí dân sự số tiền là 41.185.135 (Bốn mươi mốt triệu một trăm tám mươi lăm nghìn một trăm ba mươi lăm) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 38, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148, Điều 266, Điều 273, khoản 1 Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 609, 613, 623, 649, 650, 651, 652, 654, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 7, Điều 27; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn ông Nguyễn Â và bị đơn ông Nguyễn Văn B; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2025/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 4 - Hải Phòng theo hướng chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn V thành 06 định suất thừa kế (05 định suất thừa kế cho cụ T12, bà N4, bà L1, ông N3, ông T8 và 01 phần công sức tôn tạo, quản lý do sản cho ông B). Di sản thừa kế của cụ T12 được chia làm 04 suất thừa kế (ông N4, ông T8, bà N1 và ông N3).

Tổng diện tích đất nguyên đơn ông Nguyễn Â được quản lý, sử dụng là 168,35m^2 đất (bao gồm các mốc giới 1,1a,10b,11,1)

Tổng diện tích đất bị đơn ông Nguyễn Văn B được quản lý, sử dụng là 155,9m^2 đất (bao gồm các mốc giới 1a,1b,10a,10b,1a).

1.1. Nguyên đơn ông Nguyễn Â có trách nhiệm thanh toán giá trị bằng tiền tương đương theo kết quả định giá phần di sản các đồng thừa kế được hưởng cho các thừa kế của bà N4, bà L1, ông N3 (trị giá đất 18.908.000 đồng/m^2), cụ thể:

Thanh toán cho chị Vũ Thị Y, chị Vũ Thị H12 mỗi người số tiền là 132.545.080 (Một trăm ba mươi hai triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn không trăm tám mươi) đồng;

Thanh toán cho bà Ngô Thị T2, chị Vũ Thị T4, chị Vũ Thanh T3 mỗi người số tiền là 88.300.360 (T17 mươi trám triệu ba trăm nghìn ba trăm sáu mươi) đồng;

Thanh toán cho bà Vũ Thị T5, ông Vũ Văn D mỗi người số tiền là 265.090.160 (Hai trăm sáu mươi lăm triệu không trăm chín mươi nghìn một trăm sáu mươi) đồng;

Thanh toán cho bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn O, ông Nguyễn Hữu P1, bà Nguyễn Thị P2, ông Nguyễn Hữu C1 mỗi người số tiền là 151.453.080 (Một trăm năm mươi mốt triệu bốn trăm năm mươi ba nghìn không trăm tám mươi) đồng;

Thanh toán cho bà Phạm Thị M1, chị Nguyễn Thị D1, anh Nguyễn Khắc H14, chị Nguyễn Thị D2 mỗi người số tiền là 37.816.000 (Ba mươi bảy triệu tám trăm mười sáu nghìn) đồng;

Thanh toán cho bà Nguyễn Thị H số tiền là 530.369.400 (Năm trăm ba mươi triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn bốn trăm) đồng;

Thanh toán cho bà Chu Thị K, anh Nguyễn Văn B, anh Nguyễn Văn Q, anh Nguyễn Quang Đ mỗi người số tiền là 132.545.080 (Một trăm ba mươi hai triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn không trăm tám mươi) đồng.

1.2. Bị đơn ông Nguyễn Văn B có trách nhiệm thanh toán giá trị bằng tiền tương đương theo kết quả định giá phần di sản được hưởng cho bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Văn T8 và thanh toán cho hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn N4 (trị giá đất 18.908.000 đồng/m^2), cụ thể:

Thanh toán cho bà Nguyễn Thị N1 số tiền là 327.486.560 (Ba trăm hai mươi bảy triệu bốn trăm tám mươi sáu nghìn năm trăm sáu mươi) đồng;

Thanh toán cho ông Nguyễn Văn T8 số tiền là 1.309.946.240 (Một tỷ ba trăm linh chín triệu chín trăm bốn mươi sáu nghìn hai trăm bốn mươi) đồng;

Thanh toán cho ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị H7, bà Nguyễn Thị T7, bà Nguyễn Thị T6 mỗi người số tiền là 46.702.760 (Bốn mươi sáu triệu bảy trăm linh hai nghìn bảy trăm sáu mươi) đồng;

Thanh toán cho chị Nguyễn Thị B1, anh Nguyễn Văn C2, chị Nguyễn Thị H8, anh Nguyễn Văn H9, anh Nguyễn Văn H10 mỗi người số tiền là 9.264.920 (Chín triệu hai trăm sáu mươi tư nghìn chín trăm hai mươi) đồng;

Thanh toán cho anh Nguyễn Văn H4, anh Nguyễn Văn H5, anh Nguyễn Văn H6 mỗi người số tiền là 15.504.560 (Mười lăm triệu năm trăm linh tư nghìn năm trăm sáu mươi) đồng.

1.3. Các phần Quyết định khác của bản án sơ thẩm được giữ nguyên.

2. Về án phí:

2.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Nguyễn Â phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 7.572.654 (Bảy triệu năm trăm bảy mươi hai nghìn sáu trăm năm mươi tư) đồng. Ông Â đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm số tiền là 36.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0005510 ngày 19 tháng 12 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải An, thành phố Hải Phòng (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 - Hải Phòng), trả lại cho ông Â tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp số tiền là 28.427.346 (Hai mươi tám triệu bốn trăm hai mươi bảy nghìn ba trăm bốn mươi sáu) đồng. Ông Â đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn ông Nguyễn Văn B phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 41.485.135 (Bốn mươi mốt triệu bốn trăm tám mươi năm nghìn một trăm ba mươi lăm) đồng.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Vũ Thị Y, chị Vũ Thị H12 mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 6.627.254 (Sáu triệu sáu trăm hai mươi bảy nghìn hai trăm năm mươi tư) đồng.

Bà Ngô Thị T2, chị Vũ Thị T4, chị Vũ Thanh T3 mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 4.415.018 (Bốn triệu bốn trăm mười lăm nghìn không trăm mười tám) đồng.

Bà Vũ Thị T5, ông Vũ Văn D mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 13.254.508 (Mười ba triệu hai trăm năm mươi tư nghìn năm trăm linh tám) đồng

Bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn O, ông Nguyễn Hữu P1, bà Nguyễn Thị P2, ông Nguyễn Hữu C1 mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 7.572.654 (Bảy triệu năm trăm bảy mươi hai nghìn sáu trăm năm mươi tư) đồng.

Bà Phạm Thị M1, chị Nguyễn Thị D1, anh Nguyễn Khắc H14, chị Nguyễn Thị D2 mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 1.890.800 (Một triệu tám trăm chín mươi nghìn tám trăm) đồng

Bà Nguyễn Thị H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 25.214.776 (Hai mươi lăm triệu hai trăm mười bốn nghìn bảy trăm bảy mươi sáu) đồng

Bà Chu Thị K, anh Nguyễn Văn B, anh Nguyễn Văn Q, anh Nguyễn Quang Đ mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 6.627.254 (Sáu triệu sáu trăm hai mươi bảy nghìn hai trăm năm mươi tư) đồng

Bà Nguyễn Thị N1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 16.374.328 (Mười sáu triệu ba trăm bảy mươi tư nghìn ba trăm hai mươi tám) đồng

Ông Nguyễn Văn T8 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 51.298.387 (Năm mươi mốt triệu hai trăm chín mươi tám nghìn ba trăm tám mươi bảy) đồng

Ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị H7, bà Nguyễn Thị T7, bà Nguyễn Thị T6 mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 2.335.138 (Hai triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn một trăm ba mươi tám) đồng

Chị Nguyễn Thị B1, anh Nguyễn Văn C2, chị Nguyễn Thị H8, anh Nguyễn Văn H9, anh Nguyễn Văn H10 mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 463.246 (Bốn trăm sáu mươi ba nghìn hai trăm bốn mươi sáu) đồng

Anh Nguyễn Văn H4, anh Nguyễn Văn H5, anh Nguyễn Văn H6 mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 775.228 (Bảy trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm hai mươi tám) đồng.

2.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Văn B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông B đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm số tiền là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0005085 ngày 27 tháng 10 năm 2025 tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 - Hải Phòng. Đối trừ với số tiền án phí sơ thẩm ông B phải nộp là 41.485.135 đồng. Ông B còn phải nộp tiền án phí dân sự số tiền là 41.185.135 (Bốn mươi mốt triệu một trăm tám mươi lăm nghìn một trăm ba mươi lăm) đồng.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND khu vực 4 - Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực 4 - Hải Phòng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hồng Giang